

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301634641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 22/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên
Ông Huỳnh Kim Nhật	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Võ Trần Thúy Tâm	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên
Ông Diệp Xuân Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1066/QĐ-UBCK ngày 30/12/2019.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Văn Hạnh



Số : 175/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru được lập ngày 06/02/2020 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0448-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

ĐỖ THỊ DUYÊN
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3642-2016-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.771.905.151	36.335.941.232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.304.404.585	1.567.067.629
1. Tiền	111		5.304.404.585	1.567.067.629
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.454.262.229	15.737.247.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	9.817.744.208	10.389.504.905
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	333.557.815	916.440.500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.040.485.162	5.168.827.434
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(737.524.956)	(737.524.956)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	15.480.023.056	14.995.016.185
1. Hàng tồn kho	141		15.480.023.056	14.995.016.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.533.215.281	4.036.609.535
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	3.533.215.281	3.175.706.113
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	860.903.422
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.506.468.141	7.096.066.954
II. Tài sản cố định	220		5.631.794.615	6.707.601.399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.631.794.615	6.707.601.399
- Nguyên giá	222		27.790.351.234	27.790.351.234
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(22.158.556.619)	(21.082.749.835)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		399.392.840	399.392.840
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(399.392.840)	(399.392.840)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		874.673.526	388.465.555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	874.673.526	388.465.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.278.373.292	43.432.008.186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.990.844.391	19.102.054.757
I. Nợ ngắn hạn	310		20.990.844.391	19.102.054.757
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.585.765.500	4.573.439.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	88.708.709	404.619.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	592.540.807	85.743.832
4. Phải trả người lao động	314		2.271.328.092	926.268.885
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	16.000.000	133.006.904
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.556.501.283	3.572.976.684
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	10.880.000.000	9.406.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.287.528.901	24.329.953.429
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	25.287.528.901	24.329.953.429
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.294.591.369	2.294.591.369
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		992.937.532	35.362.060
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.278.373.292	43.432.008.186

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Phạm Thị Thiên Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Thanh



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	77.617.241.297	75.868.782.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.093.951.479	3.503.228.859
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		72.523.289.818	72.365.553.403
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	55.515.439.681	58.286.752.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.007.850.137	14.078.800.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	17.399.667	179.732.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	884.964.124	1.257.758.083
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		871.611.146	1.257.758.083
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	5.977.853.770	5.261.756.236
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.896.196.659	7.724.152.175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.266.235.251	14.866.563
11. Thu nhập khác	31		-	63.645.372
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	63.645.372
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.266.235.251	78.511.935
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	273.297.719	43.149.875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		992.937.532	35.362.060
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17.4	451	16
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.17.4	451	16

Người lập biểu

Phạm Thị Thiên Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Thanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Văn Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	77.727.936.319	80.817.282.307
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(61.195.354.785)	(61.669.847.097)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.840.571.932)	(14.206.997.319)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(920.022.430)	(1.297.655.865)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(155.457.027)	(80.882.036)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.063.251.812	13.662.515.749
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.426.738.685)	(11.139.296.872)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>2.253.043.272</i>	<i>6.085.118.867</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	70.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.346.825	3.189.635
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>5.346.825</i>	<i>73.189.635</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	17.293.000.000	20.086.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.819.000.000)	(26.430.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>1.474.000.000</i>	<i>(6.344.000.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	<i>3.732.390.097</i>	<i>(185.691.498)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.567.067.629	1.750.119.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.946.859	2.639.818
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.304.404.585	1.567.067.629

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Phạm Thị Thiên Thư

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc



Trần Văn Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **NĂM 2019**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301634641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 22/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 là: 22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và mua bán dụng cụ thể thao, mua bán mũ cao su, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, mua bán các loại dụng cụ thể thao (trừ gia công cơ khí); Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao; Mua bán mũ cao su, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất độc hại); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận

số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng

khoản kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ,
Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2019

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.164.224.477	1.163.049.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.140.180.108	404.017.663
Cộng	5.304.404.585	1.567.067.629
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu khách hàng	9.817.744.208	10.389.504.905
Công ty Multimax- Peru	5.959.173.989	3.838.682.799
Công ty Kyvas International	735.884.862	535.042.154
Công ty Mr.price Sport	429.176.560	-
Công ty TNHH TM TT Nội thất Thành Trang	490.190.000	490.190.000
Các đối tượng khác	2.203.318.797	5.525.589.952
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	9.817.744.208	10.389.504.905
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		
a) Trả trước cho người bán	333.557.815	916.440.500
Công ty Roza Sport	-	447.064.800
Deawon/Teijin	231.014.115	203.632.000
Nhan Van Hai	-	196.200.000
Các đối tượng khác	102.543.700	69.543.700
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	333.557.815	916.440.500
4 . Phải thu ngắn hạn khác		
a) Phải thu các bên liên quan	-	-
b) Phải thu khác	5.600.463.520	5.153.827.434
Phải thu bảo hiểm xã hội	48.908.621	61.503.361
Tiền lương chi vượt nguồn	4.152.362.207	4.152.362.207
Phải thu lương VCQL+HDQT+BKS	492.526.652	492.526.652
Phải thu ứng tiền nợ cá nhân	-	297.333.477
Quỹ khen thưởng, phúc lợi 2019	284.968.343	133.203.271
Phải thu khác	621.697.697	16.898.466
c) Tạm ứng	425.021.642	5.000.000
d) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	10.000.000
Cộng	6.040.485.162	5.168.827.434

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
5 . Nợ xấu				
a) Các bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Các đối tượng khác	737.524.956	-	737.524.956	-
Cửa hàng Bảo Linh	17.020.500	-	17.020.500	-
Cửa hàng Việt Sport	29.765.500	-	29.765.500	-
32 Huỳnh Thoại Yến	24.939.779	-	24.939.779	-
Cửa hàng Tiến Sport	33.725.401	-	33.725.401	-
Cửa hàng Phạm Anh Tuấn	23.322.256	-	23.322.256	-
Cửa hàng Đại Phát Uy	16.999.980	-	16.999.980	-
Công ty TNHH TM Thành Trang	490.190.000	-	490.190.000	-
Phạm Quốc Hùng	32.017.840	-	32.017.840	-
Nguyễn Thị Nhâm-HTX Cẩm Thành	44.543.700	-	44.543.700	-
Hoàng Đình Tân -HTX Tân Lập	10.000.000	-	10.000.000	-
Nguyễn Xuân Mỹ-Đồng Tháp	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	737.524.956	-	737.524.956	-

6 . Hàng tồn kho	31/12/2019	01/01/2019
Nguyên vật liệu	5.640.086.090	6.271.521.197
Công cụ, dụng cụ	821.336.375	515.289.623
Chi phí SXKD dở dang	5.150.702.639	4.103.926.139
Thành phẩm	1.849.171.207	3.795.852.531
Hàng hóa	1.638.392.015	10.988.000
Hàng gửi bán tại kho CNHN	380.334.731	297.438.696
Cộng	15.480.023.056	14.995.016.185

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí thanh lý tài sản đã có QĐ đền bù chờ phân bổ	2.409.069.588	2.409.069.588
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	296.594.160	310.864.470
Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC	-	180.843.434
Chi phí thi công sửa chữa hệ thống Xử lý nước thải	11.000.000	11.000.000
Chi phí sửa chữa thiết bị	137.333.334	161.711.667
Chi phí chuyển đổi hệ thống Izo	16.111.111	19.333.333
Chi phí xây dựng điểm gia công	-	16.666.667
Chi phí phân bổ phương tiện giao hàng tại Hà Nội	11.847.451	6.216.954
Trả trước tiền thuê văn phòng Chi nhánh Hà Nội	60.000.000	60.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	36.333.334	-
Chi phí khác	554.926.303	-
Cộng	3.533.215.281	3.175.706.113

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01)

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840		
Số tăng trong năm	-	-	-		
Số giảm trong năm	-	-	-		
Số cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840		
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-		
Tại ngày cuối năm	-	-	-		
10 . Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2019	01/01/2019		
Chi phí sửa chữa nhà xưởng		274.278.334	198.021.111		
Chi phí thi công hệ thống báo cháy tự động		-	32.388.889		
Chi phí thi công sửa chữa hệ thống Xử lý nước thải		-	11.000.000		
Chi phí sửa chữa thiết bị		113.611.111	114.277.778		
Chi phí chuyển đổi hệ thống Izo		-	16.111.111		
Chi phí xây dựng diêm gia công		-	16.666.666		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		39.611.111	-		
Chi phí khác		447.172.970	-		
Cộng		874.673.526	388.465.555		
11 . Phải trả người bán ngắn hạn		31/12/2019	01/01/2019		
		<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a) Phải trả người bán ngắn hạn	1.218.290.830	1.218.290.830	2.157.943.522	2.157.943.522	
Các đối tượng khác	1.218.290.830	1.218.290.830	2.157.943.522	2.157.943.522	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.367.474.670	2.367.474.670	2.415.495.500	2.415.495.500	
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	2.305.195.200	2.305.195.200	2.305.195.200	2.305.195.200	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	6.479.000	6.479.000	-	-	
Tạp chí cao su	55.800.470	55.800.470	110.300.300	110.300.300	
Cộng	3.585.765.500	3.585.765.500	4.573.439.022	4.573.439.022	
12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31/12/2019	01/01/2019		
a) Người mua trả tiền trước		88.708.709	404.619.430		
Các đối tượng khác		88.708.709	404.619.430		
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		-	-		
Cộng		88.708.709	404.619.430		

13 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2019		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2019	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế VAT	-	24.118.953	5.791.689.654	5.515.298.605	-	300.510.002
Thuế XNK	-	-	527.746.749	527.746.749	-	-
Thuế TNDN	-	43.149.875	273.297.719	155.457.027	-	160.990.567
Thuế TNCN	-	18.475.004	159.024.595	46.459.361	-	131.040.238
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	529.040.160	529.040.160	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	85.743.832	7.284.798.877	6.778.001.902	-	592.540.807

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí chế độ lao động nữ	-	5.550.000
Chi phí giao khoán	-	41.462.097
Phụ cấp tháng	-	21.583.523
Lãi vay phải trả	10.000.000	58.411.284
Thù lao Hội đồng Quản trị	6.000.000	6.000.000
Cộng	16.000.000	133.006.904

15 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
a. Phải trả các bên liên quan	-	-
b. Phải trả khác	3.556.501.283	3.572.976.684
Ứng tiền đền bù giải phóng mặt bằng	3.500.000.000	3.500.000.000
Phải trả khác	56.501.283	72.976.684
Cộng	3.556.501.283	3.572.976.684

16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
a) Vay ngắn hạn	9.406.000.000	17.293.000.000	15.819.000.000	10.880.000.000
NH TMCP Phát triển	8.806.000.000	13.293.000.000	11.219.000.000	10.880.000.000
TP.HCM - CN Gia Lai (1)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần CN & XNK Cao su	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Vay cá nhân	600.000.000	-	600.000.000	-
b) Số có khả năng trả nợ	9.406.000.000	-	-	10.880.000.000

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 22262/19MN/HĐTĐ ngày 01 tháng 07 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Gia Định; Tổng hạn mức tín dụng là 11.600.000.000 đồng; Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và bù đắp phần vốn tự có mà khách hàng đã sử dụng để phục vụ kinh doanh sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mũ cao su, nguyên liệu, hóa chất; Lãi suất cho vay: 9,9%/năm; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 10.880.000.000 đồng.

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	2.294.591.369	232.998.239	24.527.589.608

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Lãi trong năm trước	-	-	35.362.060	35.362.060
Trích quỹ	-	-	232.998.239	232.998.239
Số dư đầu năm nay	22.000.000.000	2.294.591.369	35.362.060	24.329.953.429
Lãi trong năm nay	-	-	992.937.532	992.937.532
Giảm khác	-	-	35.362.060	35.362.060
Số dư cuối năm nay	22.000.000.000	2.294.591.369	992.937.532	25.287.528.901

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/12/2019	01/01/2019
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		14.164.000.000	14.164.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa		5.900.000.000	5.900.000.000
Cổ đông khác		1.936.000.000	1.936.000.000
Cộng		22.000.000.000	22.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các CSH		Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm		22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		22.000.000.000	22.000.000.000

17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		992.937.532	35.362.060
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNKT để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT		-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT		992.937.532	35.362.060
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		451	16
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		451	16

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng nội địa		54.417.307.625	43.063.956.713
Doanh thu bán hàng xuất khẩu		17.207.834.656	25.658.171.258
Doanh thu khác		5.992.099.016	7.146.654.291
Cộng		77.617.241.297	75.868.782.262

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại		17.681.801	56.639.412
Chiết khấu thương mại		5.076.269.678	3.446.589.447
Cộng		5.093.951.479	3.503.228.859

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Năm nay	Năm trước
3 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	55.515.439.681	58.286.752.984
Cộng	55.515.439.681	58.286.752.984
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.346.825	3.189.635
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.052.842	176.543.003
Cộng	17.399.667	179.732.638
5 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	871.611.146	1.257.758.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.352.978	-
Cộng	884.964.124	1.257.758.083
6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.083.730.887	1.029.365.646
Chi phí vật liệu, bao bì	1.400.377.727	1.431.250.905
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	51.534.435	126.216.960
Chi phí vận chuyển	485.478.205	-
Thuế, phí, lệ phí	110.448.464	16.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.578.391.537	1.283.813.068
Chi phí khác bằng tiền	1.267.892.515	1.375.109.657
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.896.196.659	7.724.152.175
Chi phí nhân viên quản lý	4.021.965.258	3.702.965.332
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.785.983	5.369.157
Khấu hao tài sản cố định	420.134.580	420.134.580
Thuế, phí, lệ phí	530.990.160	750.743.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.739.438.528	1.322.580.138
Các khoản chi phí QLDN khác	2.095.882.150	1.522.359.568
Cộng	14.874.050.429	12.985.908.411
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	1.266.235.251	78.511.935
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	100.253.344	137.237.446
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.366.488.595	215.749.381
d. Thuế TNDN phải nộp từ lợi nhuận kinh doanh trong kỳ	273.297.719	43.149.875
e. Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo quyết toán thuế	-	-
f. Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	273.297.719	43.149.875

VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty CP
 Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Công ty cùng Tập đoàn - Cổ đông

Tạp chí Cao su

Công ty cùng Tập đoàn

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty CP Phải trả tiền mua hàng hóa	6.479.000
2	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa Phải trả tiền mua vật tư Trả tiền mua vật tư	3.343.746.000 3.343.746.000
3	Tạp chí Cao su Phải trả tiền mua vật tư, tạp chí Trả tiền mua vật tư, tạp chí	498.523.330 553.023.160

3.3. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

a. Thù lao Hội đồng Quản trị

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Số phải trả trong năm	96.000.000	96.000.000
Số đã trả trong năm	96.000.000	96.000.000
Số còn phải trả cuối năm	-	-

b. Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và Ban kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
	1.440.000.000	960.000.000

4. Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	5.304.404.585	-	1.567.067.629	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.858.229.370	(737.524.956)	15.558.332.339	(737.524.956)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	21.162.633.955	(737.524.956)	17.125.399.968	(737.524.956)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán và phải trả khác	7.142.266.783	8.146.415.706
Chi phí phải trả	16.000.000	133.006.904
Các khoản vay	10.880.000.000	9.406.000.000
Cộng	18.038.266.783	17.685.422.610

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ (31/12/2019)			
Các khoản vay	10.880.000.000	-	10.880.000.000
Phải trả người bán	3.585.765.500	-	3.585.765.500
Chi phí phải trả	16.000.000	-	16.000.000
Phải trả khác	3.556.501.283	-	3.556.501.283
Số đầu kỳ (01/01/2019)			
Các khoản vay	9.406.000.000	-	9.406.000.000
Phải trả người bán	4.573.439.022	-	4.573.439.022
Chi phí phải trả	133.006.904	-	133.006.904
Phải trả khác	3.572.976.684	-	3.572.976.684

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 06/02/2020.

Người lập biểu

Phạm Thị Thiên Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Thanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2020



Trần Văn Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng
						Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	8.897.263.766	14.624.582.512	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	27.790.351.234
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.897.263.766	14.624.582.512	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	27.790.351.234
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.466.417.876	11.604.200.218	2.499.978.503	307.428.811	1.204.724.427	21.082.749.835
Số tăng trong năm	400.336.792	543.018.612	118.251.384	14.199.996	-	1.075.806.784
- <i>Khấu hao trong năm</i>	400.336.792	543.018.612	118.251.384	14.199.996	-	1.075.806.784
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.866.754.668	12.147.218.830	2.618.229.887	321.628.807	1.204.724.427	22.158.556.619
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.430.845.890	3.020.382.294	180.639.874	75.733.341	-	6.707.601.399
Tại ngày cuối năm	3.030.509.098	2.477.363.682	62.388.490	61.533.345	-	5.631.794.615

